

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Đức	Ủy viên
Ông Chu Ngọc Sơn	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2019)
Ông Cao Minh Phương	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Đức Thảo	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



Lê Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

B-C.
TY
HỮU H
ĐỊNH C
AM
TP. V

Số: 196 -20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" đã hoàn thành, đi vào hoạt động từ năm 2014 nhưng một phần chi phí còn lại của dự án với giá trị 7.306.011.623 đồng vẫn được Công ty hạch toán trên tài khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang mà chưa được Công ty tạm ghi tăng Tài sản cố định để trích khấu hao. Theo đó, chi phí khấu hao tương ứng với thời gian đưa tài sản vào sử dụng chưa được Công ty ghi nhận. Vấn đề nêu trên ảnh hưởng đến các số liệu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để xác định kết quả kinh doanh trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2019 chúng tôi vẫn chưa được Công ty cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (nếu có). Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.518.902.953	125.951.483.467
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.112.692.962	1.915.810.895
1 Tiền	111	V.1.	1.112.692.962	1.915.810.895
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.807.160.097	76.088.744.034
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	19.041.371.545	22.105.199.975
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.889.398.891	1.307.531.374
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	56.242.636.324	57.042.259.348
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.366.246.663)	(4.366.246.663)
IV Hàng tồn kho	140		38.408.305.108	42.706.757.664
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	38.408.305.108	42.706.757.664
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.190.744.786	5.240.170.874
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	904.514.174	820.002.783
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.192.954.987	4.420.168.091
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	93.275.625	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415.575.994.220	417.694.896.172
I Các khoản phải thu dài hạn	210		72.240.000.000	72.240.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	72.240.000.000	72.240.000.000
II Tài sản cố định	220		225.902.390.065	74.195.373.167
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	225.902.390.065	74.175.682.741
- Nguyên giá	222		277.933.229.989	119.781.174.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.030.839.924)	(45.605.491.962)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	19.690.426
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810.751.750)	(791.061.324)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		9.217.852.728	161.789.584.940
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	9.217.852.728	161.789.584.940
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		93.960.000.000	93.960.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4.	93.960.000.000	93.960.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.255.751.427	15.509.938.065
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	14.255.751.427	15.509.938.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		533.094.897.173	543.646.379.639

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		356.632.536.685	355.796.307.946
I Nợ ngắn hạn	310		179.956.958.373	164.720.729.634
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	50.610.968.012	55.095.229.201
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	11.314.118.544	9.422.908.458
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	54.107.045.533	54.421.768.809
4 Phải trả người lao động	314		2.256.618.877	2.157.841.548
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.726.461.302	3.641.601.302
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	26.024.221.381	22.526.630.592
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	31.632.470.950	17.169.695.950
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
II Nợ dài hạn	330		176.675.578.312	191.075.578.312
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	93.960.000.000	93.960.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	82.715.578.312	97.115.578.312
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		176.462.360.488	187.850.071.693
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	176.287.070.488	187.674.781.693
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249.948.734	249.948.734
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.132.395.435)	(20.744.684.230)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.744.684.230)	(7.443.367.205)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(11.387.711.205)	(13.301.317.025)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175.290.000	175.290.000
1 Nguồn kinh phí	431		175.290.000	175.290.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		533.094.897.173	543.646.379.639

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	155.830.141.574	151.102.542.483
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	581.798.444	1.416.714.988
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		155.248.343.130	149.685.827.495
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	144.976.439.804	135.472.234.983
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.271.903.326	14.213.592.512
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	152.425.331	14.552.865
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	5.228.969.555	11.214.874.878
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.212.355.702	10.937.265.619
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	3.947.935.423	4.485.403.900
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	11.283.819.101	10.726.523.172
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(10.036.395.422)	(12.198.656.573)
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	556.905.046	871.470.751
12 Chi phí khác	32	VI.7.	1.908.220.829	1.092.159.878
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.351.315.783)	(220.689.127)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.387.711.205)	(12.419.345.700)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	-	881.971.325
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11.387.711.205)	(13.301.317.025)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(569,39)	(665,07)

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158.963.735.232	153.959.799.246
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128.872.589.425)	(123.036.286.767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.430.044.649)	(17.121.070.009)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.212.355.702)	(10.937.265.619)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(385.410.139)	(496.561.186)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.283.275.630	20.888.247.887
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.634.939.998)	(21.493.908.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.711.670.949	1.762.955.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.580.323.074)	(170.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	74.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.779.336	6.763.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.577.543.738)	(89.236.209)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.758.000.000	7.892.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.695.225.000)	(11.195.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62.775.000	(3.303.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(803.097.789)	(1.629.281.045)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.915.810.895	3.543.852.856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.144)	1.239.084
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.112.692.962	1.915.810.895

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy



Lê Tiên Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/03/2005. Công ty có mười bốn (14) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 31/08/2017 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại./.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);

Trụ sở Công ty: Số 9, phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty chưa xem xét trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí đầu tư Xây dựng dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO" và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thử tương sinh học và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả cho nhà thầu thi công, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 5% và 10% đối với hoạt động bán các sản phẩm và hàng hóa.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	335.486.436	262.079.517
Tiền gửi ngân hàng	777.206.526	1.653.731.378
Tiền VND	734.307.202	1.386.976.012
Tiền USD	42.899.324	266.755.366
Cộng	1.112.692.962	1.915.810.895

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Reliv Pharma	7.178.927.641	-	2.725.754.226	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang	3.304.438.675	-	3.286.843.148	-
Công ty TNHH Reliv Healthcare	1.745.563.260	-	1.563.939.305	-
Hoàng Văn Vị	1.362.659.960	-	799.636.190	-
Các đối tượng khác	5.449.782.009	159.071.765	13.729.027.106	159.071.765
Cộng	19.041.371.545	159.071.765	22.105.199.975	159.071.765

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư	1.000.000.000	1.000.000.000
Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương	262.200.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1- Pharbaco	225.121.513	-
Các đối tượng khác	402.077.378	307.531.374
Cộng	1.889.398.891	1.307.531.374

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9, phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-
Cộng	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An. Do Công ty chưa thu thập được Báo tài chính cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An nên không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng. Khoản đầu tư trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Trong năm, Công ty không có phát sinh giao dịch gì với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	56.242.636.324	4.207.174.898	57.042.259.348	4.207.174.898
Tạm ứng	573.787.426	-	677.426.759	-
Văn Thị Thanh Hằng	389.700.000	-	391.850.000	-
Vũ Thị Thu Hằng	41.302.000	-	41.302.000	-
Các đối tượng khác	142.785.426	-	244.274.759	-
Ký cược ký quỹ	1.482.928.322	-	2.176.154.774	-
Phải thu khác	54.185.920.576	4.207.174.898	54.188.677.815	4.207.174.898
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	48.952.457.207	-	48.952.457.207	-
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	2.265.000.000	2.345.000.000	2.265.000.000
Các đối tượng khác	2.888.463.369	1.942.174.898	2.891.220.608	1.942.174.898
b) Dài hạn	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Cộng	128.482.636.324	4.207.174.898	129.282.259.348	4.207.174.898

(i) Là số tiền phải thu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An khoản thuê đất tại số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ tháng 10/2012 đến 31/12/2015 theo Biên bản bàn giao mặt bằng số 521 ngày 1/10/2012 và phụ lục 1 số 525 ngày 3/10/2012.

(ii) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2017NM-DTW2-VH ngày 10/5/2017, Phụ lục hợp đồng số 101/2018/NM-DPTW2-VH ngày 06/09/2018 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng Đại Mỗ tại Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội và Dự án Trung tâm văn phòng cho thuê tại số 15 Thê Giao, Hai Bà Trưng, Hà Nội với tổng vốn đầu tư xây dựng hai Dự án trên là 170.000.000.000 đồng. Theo thỏa thuận góp vốn ngày 10/5/2017 và văn bản thay đổi thỏa thuận góp vốn lần 1 ngày 05/09/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 và Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội. Trong đó, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 chiếm 42,62% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh chiếm 26,84% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chiếm 30,54% tổng vốn đầu tư.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

6. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	80.000.000	2.345.000.000	80.000.000
Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	75.235.000	339.952.000	75.235.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Vũ Huy Sơn	937.506.898	-	937.506.898	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-	81.568.705	-
Các đối tượng khác	817.454.060	-	817.454.060	-
Cộng	4.521.481.663	155.235.000	4.521.481.663	155.235.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.639.509.329	-	22.508.437.760	-
Công cụ, dụng cụ	101.041.362	-	40.715.736	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.645.601.599	-	11.202.025.311	-
Thành phẩm	5.022.152.818	-	8.955.578.857	-
Cộng	38.408.305.108	-	42.706.757.664	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án "Đầu tư XD nhà máy Dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP - WHO"	7.306.011.623	159.877.743.835
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Dự án dây chuyền Cao Xoa	1.835.035.444	1.835.035.444
Cộng	9.217.852.728	161.789.584.940

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	810.751.750	810.751.750
Số dư ngày 31/12/2019	810.751.750	810.751.750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	791.061.324	791.061.324
Khấu hao trong năm	19.690.426	19.690.426
Số dư ngày 31/12/2019	810.751.750	810.751.750
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	19.690.426	19.690.426
Tại ngày 31/12/2019	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 810.751.750 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Số 9, phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2019	56.535.267.583	58.565.044.414	2.940.685.808	1.036.380.534	703.796.364		119.781.174.703
Mua trong năm	-	66.818.182	-	-	-		66.818.182
Đầu tư XD CB hoàn thành	35.997.462.704	121.501.914.392	-	-	585.860.008		158.085.237.104
Số dư ngày 31/12/2019	92.532.730.287	180.133.776.988	2.940.685.808	1.036.380.534	1.289.656.372		277.933.229.989
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2019	10.440.592.417	31.540.721.758	2.274.924.661	968.030.076	381.223.050		45.605.491.962
Khấu hao trong năm	2.221.741.314	3.941.238.556	119.523.720	70.430.496	72.413.876		6.425.347.962
Phân loại lại khấu hao		272.489.365	-	(272.489.365)	-		-
Số dư ngày 31/12/2019	12.662.333.731	35.754.449.679	2.394.448.381	765.971.207	453.636.926		52.030.839.924
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2019	46.094.675.166	27.024.322.656	665.761.147	68.350.458	322.573.314		74.175.682.741
Tại ngày 31/12/2019	79.870.396.556	144.379.327.309	546.237.427	270.409.327	836.019.446		225.902.390.065

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 20.830.759.571 VND (tại 31/12/2018 là 20.632.686.571 VND)

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2019 là: 221.843.660.141 VND (tại 31/12/2018 là 69.430.475.066 VND)

120
CỔ
CH N
M TỐ
VIỆ
GI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	904.514.174	820.002.783
Chi phí nghiên cứu chờ phân bổ	715.021.699	490.913.328
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	189.492.475	329.089.455
b) Dài hạn	14.255.751.427	15.509.938.065
Quyền sử dụng đất có thời hạn	9.924.324.336	10.216.216.224
Chi phí thuê đất và hạ tầng KCN	4.063.093.761	4.178.631.969
Chi phí thử tương đương sinh học	268.333.322	728.333.330
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8	386.756.542
Cộng	15.160.265.601	16.329.940.848

- Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất có thời hạn dùng để bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2019 là: 9.924.324.336 VND (Tại 31/12/2018 là: 10.216.216.224 VND)

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327	12.527.272.327
MI Pharma Private	10.270.563.750	10.270.563.750	10.009.700.400	10.009.700.400
APC Pharmaceutical and Chemical Ltd	3.166.249.000	3.166.249.000	3.167.612.000	3.167.612.000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	2.679.600.000	2.679.600.000	5.255.250.000	5.255.250.000
BDR Lifesciences Private Limited	2.556.229.200	2.556.229.200	-	-
Công ty Cổ Phần thủy tinh Hưng Phú	2.063.322.525	2.063.322.525	1.857.445.865	1.857.445.865
Nectar lifesciences Ltd	1.489.043.000	1.489.043.000	2.713.270.000	2.713.270.000
Các đối tượng khác	15.858.688.210	15.858.688.210	19.564.678.609	19.564.678.609
Cộng	50.610.968.012	50.610.968.012	55.095.229.201	55.095.229.201

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt	2.316.582.675	2.015.721.970

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty TNHH Thương mại và tư vấn đầu tư Trí Việt	1.230.852.746	1.230.852.746
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam Á	943.434.279	141.831.927
Công ty TNHH Dược và thiết bị Xuân Anh	918.630.941	671.732.336
Các đối tượng khác	5.904.617.903	5.362.769.479
Cộng	11.314.118.544	9.422.908.458

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.290.994.534	2.290.994.534	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	70.361.849	70.361.849	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	316.400.014	-	316.400.014	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.961.559	175.289.449	173.613.284	13.637.724
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54.093.407.236	250.750.441	250.749.868	54.093.407.809
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	54.421.768.809	2.790.396.273	3.105.119.549	54.107.045.533
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	24.265.500	24.265.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	69.010.125	69.010.125
Cộng	-	-	93.275.625	93.275.625

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho các nhà thầu	3.641.601.302	3.641.601.302
Chi phí phải trả khác	84.860.000	-
Cộng	3.726.461.302	3.641.601.302

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
a) Ngắn hạn	31.632.470.950	31.632.470.950	26.158.000.000	11.695.225.000
a1) Vay ngắn hạn	17.432.470.950	17.432.470.950	11.758.000.000	6.695.225.000
Vay cá nhân (**)	17.432.470.950	17.432.470.950	11.758.000.000	6.695.225.000
Vũ Thị Nhung	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Nguyễn Thị Bích Thủy	1.378.000.000	1.378.000.000	575.000.000	593.000.000
Vũ Diệu Linh	1.620.000.000	1.620.000.000	2.918.000.000	1.298.000.000
Nguyễn Mạnh Phong	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Vũ Minh Hải	2.650.000.000	2.650.000.000	2.150.000.000	-
Các đối tượng khác	8.584.470.950	8.584.470.950	6.115.000.000	4.804.225.000
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	14.200.000.000	14.200.000.000	14.400.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1 (*)	14.200.000.000	14.200.000.000	14.400.000.000	5.000.000.000
b) Dài hạn	82.715.578.312	82.715.578.312	-	14.400.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1 (*)	82.715.578.312	82.715.578.312	-	14.400.000.000
Cộng	114.348.049.262	114.348.049.262	26.158.000.000	26.095.225.000
				114.285.274.262
				114.285.274.262

(*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HHTD ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HHTDSD - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất được đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại KCN Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 18 năm.

(**) Khoản vay cá nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8,4%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.024.221.381	22.526.630.592
Kinh phí công đoàn	909.864.422	760.956.299
Bảo hiểm xã hội	50.332.335	80.251.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	25.064.024.624	21.685.422.494
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (i)	5.267.927.164	5.317.927.164
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	-	8.811.397.870
CN Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội (iii)	12.240.000.000	-
Các đối tượng khác	7.556.097.460	7.556.097.460
b) Dài hạn	93.960.000.000	93.960.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (iv)	93.960.000.000	93.960.000.000
Cộng	119.984.221.381	116.486.630.592

(i) Khoản phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP là khoản phải trả về lợi nhuận hợp tác kinh doanh (với giá trị 3,64 tỷ đồng) và cổ tức phải trả (với giá trị 1.627.927.164 đồng).

(ii) Là khoản lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 02/2007/HĐTĐ ngày 15/11/2007. Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 09.02.2007/2015/HĐTĐSD-NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch, Số lãi đến hạn trả nhưng chưa trả đến ngày 31/12/2018 là 8.811.397.870 đồng được phân bổ trả trong 3 năm từ năm 2017 đến năm 2019.

(iii) Là khoản phải trả theo Công văn xin hỗ trợ vốn lưu động số 580/CV-DPTW2 ngày 10/12/2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 2, Công văn đồng ý hỗ trợ vốn lưu động ngày 20/12/2018, khoản mượn không lãi suất, không có tài sản đảm bảo, không có thời hạn.

(iv) Là khoản vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An để đầu tư lại vào chính Công ty này.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	4.902.500.000	(7.443.367.205)	47.542.161.382
Lỗi trong năm trước	-	-	(13.301.317.025)	(13.301.317.025)
Số dư tại ngày 31/12/2018	200.000.000.000	4.902.500.000	(20.744.684.230)	34.240.844.357
Lỗi trong năm nay	-	-	(11.387.711.205)	(11.387.711.205)
Số dư tại ngày 31/12/2019	200.000.000.000	4.902.500.000	(32.132.395.435)	22.853.133.152

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12.750.000.000	12.750.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ đông khác	12.502.000.000	12.502.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	3.267.017.189	-	-	3.267.017.189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	249.948.734	-	-	249.948.734
Cộng	3.516.965.923	-	-	3.516.965.923

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	1.856,31	1.127,27

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.608.284.529	10.971.407.140
Doanh thu bán thành phẩm	147.221.857.045	140.131.135.343
Cộng	155.830.141.574	151.102.542.483

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	555.365.328	988.991.466
Hàng bán bị trả lại	26.433.116	427.723.522
Cộng	581.798.444	1.416.714.988

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.607.797.878	11.335.190.730
Giá vốn bán thành phẩm	136.368.641.926	124.137.044.253
Cộng	144.976.439.804	135.472.234.983

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.779.336	6.763.791
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	147.497.781	7.789.074
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.148.214	-
Cộng	152.425.331	14.552.865

5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	5.212.355.702	10.937.265.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.613.853	122.690.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	154.918.716
Cộng	5.228.969.555	11.214.874.878

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho	179.400.000	223.790.000
Thu nhập từ gia công tuýp thuốc	-	502.618.297
Thu nhập từ tiền hỗ trợ	374.627.398	93.970.000
Thu nhập khác	2.877.648	51.092.454
Cộng	556.905.046	871.470.751

7. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	727.848.873	854.502.848
Phạt hợp đồng	-	126.160.000
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng	1.145.838.495	111.242.437
Nguyên vật liệu xuất dư hao	4.783.414	-
Truy thu thuế thu nhập cá nhân	29.595.299	-
Các chi phí khác	154.748	254.593
Cộng	1.908.220.829	1.092.159.878

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.358.740.900	3.135.259.207
Chi phí vật liệu, bao bì	4.193.695	9.528.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.949.176	36.949.176
Chi phí bằng tiền khác	1.548.051.652	1.303.667.424
Cộng	3.947.935.423	4.485.403.900

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên quản lý	4.234.550.344	3.663.992.427
Chi phí đồ dùng văn phòng	657.158.177	225.773.611
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	703.834.218	674.834.057
Thuế, phí và lệ phí	148.211.448	210.928.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.184.968	85.000.000
Chi phí bằng tiền khác	5.459.879.946	5.865.995.004
Cộng	11.283.819.101	10.726.523.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.275.725.193	101.410.472.647
Chi phí nhân công	21.627.195.417	19.972.245.454
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.445.038.388	5.199.758.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.249.191.666	5.009.316.883
Chi phí khác bằng tiền	8.164.215.973	7.901.294.749
Cộng	148.761.366.637	139.493.087.898

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.387.711.205)	(12.419.345.700)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	757.444.172	1.134.925.010
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.630.267.033)	(11.284.420.690)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	881.971.325
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	881.971.325

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.387.711.205)	(13.301.317.025)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.387.711.205)	(13.301.317.025)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(569,39)	(665,07)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	11.758.000.000	7.892.000.000
Cộng	11.758.000.000	7.892.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	11.695.225.000	11.195.000.000
Cộng	11.695.225.000	11.195.000.000

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bình An

Mối quan hệ

Đơn vị nhận vốn góp

a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An	48.952.457.207	48.952.457.207
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bình An	93.960.000.000	93.960.000.000

b) Thu nhập Ban Tổng giám đốc

Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương, thưởng	1.134.321.770	983.955.182
Cộng	1.134.321.770	983.955.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

